



píng zi

瓶子

Noun · bottle

Example Sentences

zhè shì yí gè píng zi
这是一个瓶子。

This is a bottle.

wǒ bǎ shuǐ dào jìn píng zi lǐ
我把水倒进瓶子里。

I pour water into the bottle.

zhuō zi shàng fàng zhe yí gè kōng píng zi
桌子上放着一个空瓶子。

There is an empty bottle on the table.

Trace each character, then write the word on your own.

瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶
瓶	瓶									
子	子	子	子	子	子					